Biểu đồ Truyền Thừa các Tông Phái Phật giáo Thế giới

Lịch sử Phật giáo

CÁC BỘ PHÁI PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ (TRÍCH)

CÁC BỘ PHÁI PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ (TRÍCH)

Phật nhập Niết-bàn

Trưởng lão bộ Đại chúng bộ sthaviravāda mahāsāṅghika 200 sau NB

Phân biệt bộ Nhất thiết hữu bộ Nhất thuyết bộ vibhajyavāda sarvāstivāda 236 sau NB 236 sau NB ekavyāvahārika

Khôi sơn trụ bộ Thượng tọa bộ Hóa địa bộ Ẩm Quang bộ Thuyết xuất thế gokulika bộ theravāda mqkīśāsaka kāśyapīpa lokottaravāda

Độc tử bộ Kinh lượng bộ Pháp Tạng bộ vātsīputrīya sautrāntika hoặc dharmaguptaka 350 sau NB Trụ tử bộ

pudgalavāda

Đa văn bộ Thuyết giả bộ Chế đa sơn bộ bahuśrutīya prajñaptivāda caitika

Chính lượng bộ Pháp thượng bộ Hiền trụ bộ Mật lâm sơn bộ saṃmitīya dharmotarīya bhadrayānīya sannagarika

sannagarika

Biểu đồ I.1: Thiền tông Ấn Độ

Biểu đồ I.1: Thiền tông Ấn Độ

Thích-ca Mâu-ni Phật (śākyamuni buddha) 01. Ma-ha Ca-diếp (mahākāśyapa) 15. Ka-na-đề-bà (kāṇadeva) hoặc Thánh Thiên (āryadeva) 02. A-nan (ānanda) 16. La-hầu-la-đa (rāhulabhadra) 03. Thương-na Hòa-tu (śānavāsin) 17. Tăng-già Nan-đề (saṃghanandi) 04. Ưu-bà-cúc-đa (upagupta) 18. Tăng-già Xá-đa (saṃghayathata) 05. Đề-đa-ca (dhītika) 19. Cưu-ma-la-đa (kumāralāta) 06. Di-già-ca (miśaka) 20. Xà-dạ-đa (śayata) 07. Bà-tu-mật (cũng gọi là Thế Hữu, vasumitra) 21. Thế Thân (vasubandhu) 08. Phù-đà Nan-đề (buddhanandi) 22. Ma-noa-la (manorata) 09. Phù-đà Mật-đa (buddhamitra) 23. Cưu-lặc-na (haklenayaśa) 10. Bà-lật Thấp-bà (pārśva) 24. Sư Tử Bồ Đề (siṃhabodhi) 11. Phú-na Dá-xa (puṇayaśa) 25. Bà-xá Tư-đa (baśaṣita) 12. A-na Bồ-đề (ānabodhi) hoặc Mã 26. Bất-như Mật-đa (puṇyamitra) Minh (aśvaghoṣa) 27. Bát-nhã Đa-la (prajñādhāra) 13. Ca-tì-ma-la (kapimala) 28. Bồ-đề Đạt-ma (bodhidharma) 14. Long Thụ (nāgārjuna)

THIỀN TÔNG ẤN ĐỘ

(Xin xem tiếp)

Biểu đồ I.2: Thiền Ấn Độ Đến Trung Quốc

Biểu đồ I.2: Thiền Ấn Độ Đến Trung Quốc

Bồ-đề Đạt-ma

~470-543
Thiền tông Trung Quốc
Huệ Khả Pháp Dung

487-593 594-657
NGƯU ĐẦU THIỀN
Tăng Xán
Tì-ni-đa Lưu-chi Trí Nham
, ?-594 ?-606
Thiền tông Việt Nam 600-677
XEM BIỂU ĐỒ VII.1,
Đạo Tín
VII.2
 Huệ Phương
580-651
629-695
Hoằng Nhẫn
 Pháp Trì
601-674
635-702
Huệ An Thần Tú Huệ Năng
 , 638-713 Trí Uy
582-709 ~605-706 Nam Thiền
Bắc Thiền XEM BIỂU ĐỒ 646-722
I.3
Huệ Trung Huyền Tố
Nghĩa Phúc Phổ Tịch

683-769 668-752
658-736 651-739
Trí Tiển
Kính Sơn

Đạo Khâm
Đạo Lượng Phá Táo Đọa Duy Chính Đạo Tuyên
714-792
702-760
Tuấn Cực Chí Chân Hành Biểu

722-797
Nhật Bản
Tối Trừng 767-822

Biểu đồ I.3: Thiền Trung Quốc – Huệ Năng và Môn Đệ

Biểu đồ I.3: Thiền Trung Quốc – Huệ Năng và Môn Đệ

Huệ Năng 638-713

Hà Trạch Vĩnh Gia Thanh Nguyên Nam Dương Nam Nhạc Hoài Thần Hội Huyền Giác Hành Tư Huệ Trung Nhượng 686-760 665-713 660-740
675-775 677-744 HÀ TRẠCH TÔNG

Thạch Đầu Đam Nguyên Mã Tổ
Hi Thiên Ứng Chân Đạo Nhất
Pháp Như Ngũ Đài
Vô Danh 700-790 709-788
XEM BIỂU
722-793 Đồ II.1
Duy Trung

Đại Đức
Đạo Viên
Dược Sơn Thiên Hoàng Đại Điên Đan Hà

Duy Nghiễm Đạo Ngộ Bảo Thông Thiên Nhiên

~745-828 748-807 ?-819 739-824
Khuê Phong XEM BIỂU ĐỒ III.1
Tông Mật

780-841 Long Đàm Tam Bình Thúy Vi
Sùng Tín Nghĩa Trung Vô Ngọc
tk. 8/9 tk. 8/9 tk. 9
Đức Sơn Đầu Tử
Tuyên Giám Đại Đồng

782-865 819-914
XEM BIỂU ĐỒ
V
Biểu đồ II.1: Dòng Mã Tổ

Biểu đồ II.1: Dòng Mã Tổ

Mã Tổ Đạo Nhất 709-788

• Đại Châu Huệ Hải Đại Mai Pháp Diêm Quan Qui Tông
Thường Tế An Trí Thường tk. 8/9
• Bàng Uẩn 752-839 750-842 tk. 8/9

740-808
• Kim Ngưu Hàng Châu Quan Nam Cao An Đại
Thiên Long Đạo Thường Ngu tk. 8/9
• Ngũ Duệ Linh Mặc tk. 8/9 tk. 8/9 tk. 9

747-818
• Tây Đường Trí Tạng Câu Chi Quan Nam Mạt Sơn
Đạo Ngô Liễu Nhiên 734-814 tk. 9
• Bách Trượng Duy tk. 8/9
Chính
tk. 8/9
• Phần Châu Vô Nghiệp
Bách Trượng Bàn Sơn Nam Truyền Trung Ấp
760-821 Hoài Hải Bảo Tích Phổ Nguyện Hồng Ân
• Đông Tự Như Hội
720-814 720-814 738-897 tk. 8/9
742-821
• Thạch Củng Huệ Tạng
tk. 8/9 Bách Trượng Phổ Từ Hổ Lợi Triệu Châu Trường Sa
• Ma Cốc Bảo Triệt Niết Bàn Hóa Tung Tòng Phẩm Cảnh Sầm
tk. 8/9 tk. 8/9 ?-860 800(?)-880 778-897 ?-868
• Đặng Ẩn Phong

Tuyết Đậu tk. 8/9
Thường
• Chương Kính Hoài
Thông

Huy

834-905
756-815
(Xin xem tiếp II. 2)
Biểu đồ II.2: Dòng Mã Tổ

Biểu đồ II.2: Dòng Mã Tổ

Qui Sơn Linh Thạch Sương Trường Ngũ Phong Hoàng Bá Hựu Tính Không Khánh Đại An Thường Quán Hi Vận 771-853 tk. 8/9 tk. 8/9 tk. 8/9 ?-850
Khai Tổ tông Qui Ngưỡng

Lưu Hương Ngưỡng Sơn Linh Vân Linh Thụ Đại Tuỳ Thiết Nghiêm Huệ Tịch Chí Cần Như Mẫn Pháp Chân Ma Trí Nhàn 807-883 tk. 9 tk.9 tk.
9 tk.9 ?-898 Tổ thứ 2

Bùi Hưu Mục Châu Lâm Tế
Đạo Minh Nghĩa
Vô Trước Nam Tháp Tây Tháp
?-? Huyền
Văn Hỉ Quang Dũng Quang Mục
~780-877

?-866 tk.8/9 tk. 9 Vô Ngôn Thông
, ?-826 KHAI TỔ
Trần Tháo TÔNG
THIÊN TÔNG
Ba Tiêu Tư Phúc LÂM TẾ
VIỆT NAM
Huệ Thanh Như Bảo tk. 9 XEM BIỂU
XEM BIỂU ĐỒ
VII.2 ĐỒ IV.1
Hưng Dương
Thanh
Nhượng

QUI NGƯỠNG TÔNG

Biểu đồ III.1: Tông Tào Động

Biểu đồ III.1: Tông Tào Động
Dược Sơn Duy Nghiễm

~745-828

Đạo Ngô Thuyền Tử Vân Nham Viên Trí Cao Sa-di Đức Thành Đàm Thạnh
~769-835 tk. 8/9 780-841

Giáp Sơn Động Sơn Thạch Sương Tiệm Nguyên Thiện Hội Lương Giới Khánh Chư Trọng
Hưng 805-881 807-869 807-888 tk. 8/9 TỔ THỨ NHẤT Lạc Phố
TÔNG TÀO Nguyên An ĐỘNG Cửu Phong Dũng Trương Đạo Kiền Tuyền Chuyết
Tú 834-898 Cảnh Hân Tài (Xin xem tiếp) tk. 9 tk. 9 Tào Sơn Long Nha
Việt Châu Khâm Sơn Bản Tịch Cư Tuần Càn Phong Văn Thúy Hòa Sơn
Vô Ân 840-901 835-925 tk. 9 TỔ THỨ ?-960 HAI TÔNG TÀO ĐỘNG

Nhất Cú Tri Giáo Thạch Liêm

Tông Tào Động Việt Tông Tào Động Việt
Nam, đới thứ 35, Nam, đời thứ 29, truyền đàng ngoài truyền đàng trong
(Bắc) (Trung)
XEM BIỂU ĐỒ VII.5 XEM BIỂU ĐỒ VII.5
Biểu đồ III.2: Tông Tào Động

Biểu đồ III.2: Tông Tào Động

Vân Cư Đan Hà
Đạo Cư Tử Thuần

?-902 ?-1119
Đồng An Chân Yết Hoằng Trí
Đạo Phi Thanh Liễu Chính Giác

1089-1151 1091-1157
Đồng An
Quán Chí Thiên Đồng Đông Minh Đông Lăng
Tông Giác Huệ Nhật Vĩnh Dư

?-? 1272-1340 ?-1365
Lương Sơn
Duyên Quán
Tuyết Đậu

Trí Giám

?-?

Thái Dương
Cảnh Huyền
Thiên Đồng
943-1027 Như Tịnh

1163-1228
Hưng Dương Đầu Tử
Thanh Phẫu Nghĩa Thanh
Đạo Nguyên
?-? ?-1083 Hi Huyền

1200-1253
Đại Hồng Phù Dung TÔNG TÀO
Báo Ân Đạo Khải ĐỘNG
NHẬT BẢN
?-? 1043-1118
Tịnh Nhân Đại Trí Xiển Đề
Pháp Thành Tề Liễn Duy Chiếu

?-? ?-? ?-?
TÔNG TÀO ĐỘNG

Biểu đồ IV.1: Tông Lâm Tế

Biểu đồ IV.1: Tông Lâm Tế

Lâm Tế Nghĩa Huyền ?-866

Tam Thánh Hưng Hóa Đồng Phong
Huệ Nhiên Tổn Tưởng Am Chủ
tk. 9 830-888 tk. 9
Định Thượng
Tọa

Nam Viện tk. 9
Huệ Ngung

?-930
Phong Huyệt
Diên Chiểu

893-973

Thủ Sơn
Tỉnh Niệm

926-993
Thừa Thiên Phần Dương Diệp Huyện
Trí Tung Thiện Chiêu Qui Tỉnh

947-1024
Đại Ngu Thạch Sương Lang Da
Thủ Chi Sở Viên Huệ Giác

986-1039 Ba Tiêu
Cốc Tuyền

Vân Phong
Văn Duyệt

(Xin xem tiếp)
Biểu đồ IV.2: Tông Lâm Tế

Biểu đồ IV.2: Tông Lâm Tế

Hoàng Long Dương Kì
Huệ Nam Phương Hội

1002-1069 992-1049
KHAI TỔ PHÁI KHAI TỔ PHÁI
HOÀNG LONG DƯƠNG KÌ
Lặc Đàm Hối Đường Bảo Phong Bạch Vân Bảo Ninh Hồng Anh Tổ Tâm Khắc Văn Thủ Đoan Nhân Dũng 1025-1100 1025-1102 1025-1072

Linh Lặc Tử Tâm Đâu Suất Pháp Vân Vân Cái Ngũ Tổ Thượng Nguyên Đàm Ngộ Tân Tòng Duyệt Phật Chiếu Trí Bản Pháp Diễn Phương Duy Thiện
Nhật Ích Thanh Thanh 1044-1115 1044-1091 Phần Đàm ~1024-1104
Văn Chuẩn

Trường Tuyết Hòa Sơn Diệu Phổ Thanh Thái Bình Khai Phúc Viên Ngộ Linh Thủ Phong Huệ Huệ Tính Viễn Phật Huệ Cần Đạo Ninh Khắc Cần Trác Châu Phương Không Nhãn T ?-1113 1063-1135 Thượng Vạn Niên 1073-1129
XEM BIỂU Phong Bản Pháp Nhất ĐỒ IV.3 Tài Sĩ Khuê Văn Thù Nguyệt Am
Trúc Am Tâm Đạo Thiện Quả Nguyệt Tuyết Am Lâm Sư Tòng Cẩn
Hoàng Long Long Nha 1079-1152 Quán Pháp Trung Trí Tài
1143-1217 Đạo Hạnh Lão Nạp Hư Am Tuyết Đường Tổ Đăng Vô Môn Hoài

Lâm Tế Tông Vân Cư , ?-? Huệ Khai Thưởng sang Việt Nam Pháp Như XEM BIỂU ĐỒ VII.5 1183-1260

Vinh Tây Tâm Địa Giác Tâm 1141-1215 TÔNG LÂM TẾ 1207-1298 NHẬT BẢN THIÊN LÂM TẾ TÔNG NHẬT BẢN

Biểu đồ IV.3: Dòng Lâm Tế – Viên Ngộ

Biểu đồ IV.3: Dòng Lâm Tế – Viên Ngộ

Viên Ngộ Khắc Cần 1063-1135

Đại Huệ Hạt Đường Hộ Quốc Hổ Khâu Tông Cảo Huệ Viễn Cảnh Nguyên Thiệu Long 1089-1163 1094-1146 1077-1136

Phúc Nghiêm Phật Chiếu Đại Qui Giản Đường Hoặc Am Ứng Am Liễu Hiền Đức Quang Pháp Bảo Hành Cơ Sư Thể Đàm Hoa 1121-1203 1108-1179 1103-1163

Dục Vương Bắc Giản Dục Vương
Như Diễm Cư Giản Sư Thuỵ

?-1225 1164-1246
Tạng Tẩu Đại Xuyên Vật Sơ Mật Am Thiện Trân Phổ Tế Đại Quán Hàm Kiệt 1201-1268 1118-1211

Nguyên Tẩu Tùng Nguyên Linh Ẩn Phá Am Hạnh Đoan Sùng Nhạc Liễu Ngộ Tổ Tiên 1254-1341 1139-1209 1136-1211

Vô Minh Vận Am Vô Chuẩn Huệ Tính Phổ Nham Sư Phạm ?-? 1156-1226 1177-1249

Lan Khê Hư Đường Viên Nhĩ Tuyết Nham Vô Học Tổ
Đạo Long Trí Ngu Biện Viên Tổ Khâm Nguyên

1213-1278 1185-1269 1201-1280 ?-? 1226-1286
Cũng mang
Nam Phố danh hiệu Cao Phong
Thiệu Minh Thánh Nhất Nguyên Diệu
Quốc Sư
1235-1309 1238-1295
Đại Ứng
Trung Phong
Quốc Sư
Minh Bản

1263-1323

Biểu đồ V: Tông Vân Môn & Pháp Nhãn

Biểu đồ V: Tông Vân Môn & Pháp Nhãn

Đức Sơn Tuyên Giám 782-865

Tuyết Phong Nghĩa Tồn Thúy Nham Lệnh Tham Nham Đầu Toàn Hoát
822-908 tk. 9/10 828-887 Kính Thanh Đạo Phó 863-937 Thụy Nham La Sơn Sư Ngạn Đạo Nhàn Vân Môn Văn Yển Trường Bảo Phúc Huyền Sa tk. 9/10 tk. 9/10 Khánh Huệ Tòng Triển Sư Bị 864-949 Lăng Minh Chiêu KHAI TỔ TÔNG ?-928 835-908 Đức Khiêm VÂN MÔN 854-932 tk. 10 Hương Lâm Động Sơn Ba Lăng Đức Sơn Trừng Viễn Thủ Sơ Hạo Giám Duyên Mật An Quốc La Hán Huệ Cầu Quế Sâm 908-987 910-990 tk. 10 ?-? ?-913 tk. 9/10
Động Sơn Trí Môn Thiên Y Hiểu Thông Quang Tộ Nghĩa Hoài Long Tế Thiệu Tu Pháp Nhãn Văn Ích ?-1031 tk. 11 Thanh Lương Khế Tung Hưu Phục 885-958 KHAI TỔ TÔNG Tuyết Đậu Viên Thông Tông Bản 1007-1072 ?-943 PHÁP NHÃN Trọng Hiển Pháp Tú Viên Chiếu 980-1052 ?-1090 ?-1099
Báo Ân Huệ Minh Thiên Thai Đức Thiều Linh Ẩn Thanh Tủng Thảo Đường 881-972 Thiện Bản Chứng Ngộ Thanh Lương Pháp Đăng Đại Thông Tu Ngung tk. 11 , ?-974 THIÊN TÔNG Kim Sơn VIỆT NAM Thiện Ninh Đoan
Lộc Lôi Am Tịnh Từ Sở Minh Bản Tiên Vĩnh Chính Thụ Đạo Minh Diệu Trạm Tư Huệ Nguyên 942-1008 Diên 1146-1208 Hoa Nghiêm Thọ Tổ Chiếu Đạo Hoà Huệ Đạt 904-975 909-985

VÂN MÔN TÔNG PHÁP NHÃN TÔNG

Biểu đồ VI.1: Thiền Nhật Bản – Cội nguồn của Phong Trào Ngũ Sơn Thập Sát

Biểu đồ VI.1: Thiền Nhật Bản – Cội nguồn của Phong Trào Ngũ Sơn Thập Sát

Vô Chuẩn Sư Phạm

Vô Học Viên Nhĩ Biện Viên Tuyết Nham Ngột Am Ngoan Cực Tổ Nguyên Tổ Khâm Phổ Ninh Hành Di 1201-1280 XEM BIỂU ĐỒ 1197-1276 VI.4

Cao Phong
Hiển Nhật

Trung Phong Nhất Sơn
1241-1351
Minh Bản Nhất Ninh

1263-1323 1247-1317
Mộng Song
Sơ Thạch

1275-1351

XEM BIỂU
ĐỒ VI.4 Phí Ẩn Cổ Tiên Đại Chuyết Hổ Quan Tuyết Thôn
Thông Dung Ấn Nguyên Tổ Năng Sư Luyện Hữu Mai

1593-1661 1295-1374 1313-1377 1278-1346 1290-1346
Ẩn Nguyên
Long Kì

1592-1673
XEM BIỂU ĐỒ
VI.4
CỘI NGUỒN CỦA PHONG TRÀO NGŨ SƠN

Biểu đồ VI.2: Thiền Nhật Bản – Việc truyền bá thiền Lâm Tế từ Trung Quốc sang Nhật

Biểu đồ VI.2: Thiền Nhật Bản – Việc truyền bá thiền Lâm Tế từ Trung Quốc sang Nhật

Lâm Tế Viên Ngộ Nghĩa Huyền Khắc Cần ?-866 1063-1135

Hoàng Long Huệ Dương Kì Nam Phương Hội Tùng Nguyên Phá Am Sùng
Nhạc Tổ Tiên 1002-1069 992-1049 1139-1209 1136-1211

Minh Am Vinh Ngũ Tổ Tây Pháp Diễn Vô Minh Vận Am Vô Chuẩn 1141-1215
1024-1104 Huệ Tính Phổ Nham Sư Phạm XEM BIỂU ĐỒ VI.3 1156-1226
1177-1249

Lan Khê
Đạo Long Nam Phố
Thiệu Minh
Khai Phúc Đạo Ninh 1213-1278
1244-1320
?-1113 XEM BIỂU ĐỒ
VI.6
Ước Ông
Vô Môn Huệ Khai Đức Kiệm

1183-1260 Dĩ Tâm 1244-1320
Sùng Truyền

Tâm Địa Giác Tâm 1569-1633 Tịch Thất
Nguyên Quang
1207-1298
XEM BIỂU ĐỒ VI.3 1290-1367
BƯỚC DU NHẬP CỦA TÔNG LÂM TẾ TẠI NHẬT BẢN

Biểu đồ VI.3: Thiền Nhật Bản – Các chi phái của Tông Lâm Tế I

Biểu đồ VI.3: Thiền Nhật Bản – Các chi phái của Tông Lâm Tế I

Minh Am Đại Nhật Vinh Tây Năng Nhãn 1141-1215 ?-?

Liễu Nhiên Thối Canh Thích Viên Giác Yển Minh Toàn Hành Dũng Vinh Triều
?-? 1184-1225 1163-1241 ?-1247

Tạng Tẩu
Lãng Dự Cô Vân Hoài Hoài Giác Thiền Hoài
Trang Chiếu Hoài Giám Nghĩa Ni
1193-1276
1198-1280 ?-? ?-1251 (?) ?-?
Tịch Am
Thượng Chiêu

1229-1316 Triệt Thông Nghĩa Nghĩa
Nghĩa Giới Diễn Chuẩn
Long Sơn
Đức Kiến 1219-1309 ?-1314 ?-?

1284-1358 NHẬT BẢN ĐẠT-MA TÔNG
DÒNG MINH AM VINH TÂY
Tâm Địa Giác Tâm Viên Nhĩ Biện Viên 1207-1298 1201-1280 Cũng mang
danh hiệu Cũng mang danh hiệu Pháp Đăng Viên Minh Quốc Sư Thánh Nhất Quốc Sư

Cô Phong Tiềm Khê Bạch Vân Vô Quan Đông Sơn Giác Minh Xứ Khiêm Huệ Hiểu Phổ
Môn Trạm Chiếu 1271-1361 ?-1330 1228-1297 1212-1291
1231-1291

Từ Vân Bạt Đội Nhật Đông Mộng Nham Hổ Quan Diệu Ý Đắc Thắng Tổ Húc Tổ Ứng Quế
Am Sư Luyệt Huyền Thụ 1293-1345 1327-1387 ?-1344
?-1344 1278-1346 1424-1508 Tuấn Ông Kì Dương Linh Sơn Phương Tú
1344-1408 PHÁP ĐĂNG PHÁI 1363-1427 THÁNH NHẤT PHÁI

Biểu đồ VI.4: Thiền Nhật Bản – Các chi phái của Tông Lâm Tế II

Biểu đồ VI.4: Thiền Nhật Bản – Các chi phái của Tông Lâm Tế II Trung Phong Minh Bản
Phi Ẩn Thông Dung 1263-1323 1593-1661

Thiên Nham Vô Ẩn Viễn Khê Cổ Tiên Ẩn Nguyên Đạo Giả Siêu Nguyên Trường Nguyên
Hối Tổ Hùng Ấn Nguyên Long Kì Nguyên 1284-1357
?-1358 1286-1344 1295-1374 1592-1673 1363-1427

Đại Chuyết Nguyệt
Tổ Năng Châu Thọ Độc Trạm Mộc Am Cao Tuyền

Nhất Hoa Tính Oánh Tính Thao Tính Đôn
Quế
Thạc Do
1313-1377
1628-1706 1611-1684 1633-1695
?-1333
1441-1507
HUYỄN TRỤ PHÁI
Triều Am Thiết Nhãn Thiết Ngưu
Đạo Hải Đạo Quang Đạo Cơ

Vô Học Tổ Cao Phong 1628-1695 1630-1682 1628-1700
Nguyên Hiển Nhật

1226-1286 1241-1316 HOÀNG BÁ TÔNG
Mộng Song
Sơ Thạch

1275-1351
Vô Cực Xuân Ốc Diệu Ba Tuyệt Hải
Chí Huyền Trung Tân
1311-1388
1282-1359 Trung Nham Viên Nguyệt 1336-1405

1300-1375
Không Cốc Nghĩa Đường Châu Tín Duy Tiêu
Minh Ứng Đắc Nham
1325-1388
1328-1407
Đàm Trọng Thụy Khê Hi Thế
Đạo Phương Tây Thiếu Châu Phụng Linh Ngạn
Thừa Đoái
1365-1409 1391-1473 1403-1488
1548-1607
MỘNG SONG PHÁI
Biểu đồ VI.5: Thiền Nhật Bản – Các chi phái của Tông Lâm Tế II
Biểu đồ VI.5: Thiền Nhật Bản – Các chi phái của Tông Lâm Tế II
Nam Phố Tuyết Giang
Thiệu Minh Tông Thâm

1235-1309 1408-1486
Phong Ông Ngộ Khê Đặc Phương Đông Dương
Tổ Nhất Tông Đốn Thiền Kiệt Anh Triều

1274-1357 1416-1500 1419-1506 1429-1504
Cảnh Xuyên
Tông Long

Đại Trùng Thiên Tung Đại Hưu 1426-1500
Tông Sầm Tông Thụ Tông Hưu
XEM BIỂU ĐỒ VI.6
?-? ?-1512 1468-1549
Nguyệt Am Đại Trùng Vô Trước
Tông Quang Tông Sầm Đạo Trung

1326-1389 1512-1599 1653-1744
NGUYỆT AM PHÁI TUYẾT GIANG PHÁI

Biểu đồ VI.6: Thiền Nhật Bản – Lâm Tế Chính Mạch I – Dòng Nam Phố Thiệu Minh

Biểu đồ VI.6: Thiền Nhật Bản – Lâm Tế Chính Mạch I – Dòng Nam Phố Thiệu Minh
Nam Phố Thiệu Minh

1235-1309
Tông Phong Diệu Siêu 1282-1338

Triệt Ông Nghĩa Đình Quan Sơn Huệ Huyền 1295-1369 1277-1360

Ngôn Ngoại Tông Trung Thụ Ông Tông Bật 1315-1390 1296-1380

Hoa Tẩu Tông Đàm Vô Nhân Tông Nhân 1352-1428 1326-1410

Nhất Hưu Dưỡng Tẩu Tông Di Tuyết Giang Tông Thâm Tông Thuần 1379-1458 1408-1486 1394-1481 Xuân Phố Tông Hi Đặc Phương Đông Dương Thiền Kiệt Anh Triều 1416-496 1419-1506 1429-1504 Thật Truyền Tông Chân 1434-1507 Cổ Nguyệt Ngu Đưởng Thiền Tài Đông Thật Cổ Nhạc Tông Tuyên 1667-1751 1579-1661 1465-1548 Nguyệt Thuyền Chí Đạo Tiếu Lĩnh Tông Tố Thiền Huệ Vô Nan 1489-1568 1702-1781 Bàn Khuê 1603-1676 Vĩnh Trác Xuân Ốc Cổ Khuê Nhất Đống Tiên Nhai 1622-1693 Đạo Kính Tông Viên Tông Trận Thiệu Đích Nghĩa Phạm Huệ Đoan 1529-1611
1515-1597 1539-1612 1750-1837 1642-1721

Giang Nguyệt Tiểu Quật Trạch Am Bạch Ẩn Huệ Hạc Tông Ngoạn Viễn Châu Tông Bành 1685-1768 1574-1643 ?-? 1573-1645 XEM BIỂU ĐỒ VI.7

Biểu đồ VI.7: Thiền Nhật Bản – Lâm Tế Chính Mạch II – Dòng Bạch Ẩn Huệ Hạc

Biểu đồ VI.7: Thiền Nhật Bản – Lâm Tế Chính Mạch II – Dòng Bạch Ẩn Huệ Hạc
Bạch Ẩn Huệ Hạc

1685-1768
Đông Lĩnh Túy Ông Nga Sơn Viên Từ Nguyên Lư Từ Điệu Nhất Nặc Thiền Thứ
1721-1792 1716-1789 1727-1797

Đại Quán Ẩn Sơn Trác Châu Văn Thù Duy Diễm Hồ Tiên 1766-1842
1751-1814 1760-1833

Thái Nguyên Đường Lâm Diệu Hỉ Xuân Ứng Tô Sơn Tư Nguyên Tông Thọ Tông Tích
Thiền Duyệt Huyền Kiều 1768-1837 ?-1837 1774-1848
1773-1845? 1799-1868

Đại Chuyết Nghi Sơn Tuyết Đàm Ca Lăng Thừa Diễn Thiện Lai Thiệu Phác Thụy Ca Già
Sơn Toàn Lăng 1797-1855 1802-1878 1812-1873 1793-1859
Độc Viên Đàm Hải Thừa Châu Huyền Xương La Sơn Nguyên Ma 1819-1895
1811-1898 Mặc Lôi 1815-1867 Đích Thủy Hồng Xuyên Việt Khê Độc Trạm Tông
Uyên Nghi Mục Tông Ôn Thủ Khiêm Tạp Tam 1854-1930
1822-1899 1816-1892 1809-1883 1840-1917 Nam Ẩn Toàn Ngu Hồng Nhạc Vụ Hải
Tông Diễn 1834-1904 Cổ Lượng 1859-1919 1864-1935

Bảo Nhạc Chuyết Ông Thiên Kì Trung Thôn Từ Hưng Tông Hoạt Như Huyễn Thái Hựu
1870-1954 1876-1958 1886-1954

Thụy Nham Tông Thạc Chỉ Nguyệt Tông Sầm Tam Phố Nhất Châu 1879-1965
1882-1945 Cũng được gọi Cũng được gọi 1903- Hậu Đẳng Thụy Nham Tá Mộc Chỉ
Nguyệt

Biểu đồ VI.8: Thiền Nhật Bản – Đạo Nguyên và Tông Tào Động

Biểu đồ VI.8: Thiền Nhật Bản – Đạo Nguyên và Tông Tào Động
Đạo Nguyên Hi Huyền
Triệt Thông
1200-1253 Nghĩa Giới

1219-1309
Tịch Viên Thuyên Giác Thiền Cô Vân
Huệ Hoài Giám Hoài Trang
1207-1299 Oánh Sơn Cung Ông Hàn Nham
?-1251(?) 1198-1280 Thiệu Cẩn Vận Lương Nghĩa Doãn

1268-1325 1267-1341 1217-1300
Nghĩa Vân Kinh Hào Nghĩa Diễn

1253-1333 ?-1314 Nga Sơn Minh Phong Vô Nhai Vạn An
Thiều Thạc Tố Triết Trí Hồng Anh Chủng

1275-1365 1277-1350 ?-1357 1591-1654
Nga Sơn
Thiều Thạc
Đại Trí Tổ Kế

1275-1365
1290-1366
Thái Nguyên Thông Huyễn Vô Đoan Tổ Hoàn, , ?-1387; Đại Vô Để Vô Ngoại Tông
Chân Tịch Linh Triệt Tông Linh, ,1333-1408; Lương Thiều Viên Chiếu
Thật Phong Lương Tú, , 1318- ?-1370 1322-1391 1405; Nguyên Ông Tâm
Chiêu, 1312-1361 1311-1381 , 1325-1396

Mai Sơn Liễu Am Thạch Ốc Nguyệt Tuyền Đạo Tẩu Vô Trước Văn Bản Huệ Minh Chân
Lương Lương Ấn Đạo Ái Diệu Dung ?-1417 1337-1411
1345-1432 1319-1400 ?-1379 1333-1393

Kiệt Đường Nguyệt Giang Độc Am Năng Thắng Chính Văn Minh Phong Tố Triết Huyền , 1277-1350 Quang 1355-1427 ?-1462 Bạch Phong Huyền Đích
1630-1698 Nam Anh Nhất Châu , 1594-1670 Khiêm Tông Chính Y
1387-1460 1416-1487 Nguyệt Châu Tông Hồ , 1618-1698 Đàm Anh Ngũ Phong Huệ
Ứng Hải Âm Đức Ông Lương Cao Tuyên Mặc Vạn Sơn Đạo Bạch , 1648-1709
Huyền Kế , 1636-1714 1424-1504 Thiên Quế Chỉ Nguyệt Tổn Ông Tông
Ích Truyền Tôn Huệ Ấn Huyền Thấu Tức , 1673-1746 Trung 1648-1735
1689-1764 , 1729-1807 Diện Sơn Thụy Phương Hạt Đường Bản , 1683-1769
Quang 1710-1773

Biểu đồ VII.1: Thiền tông Việt Nam – Thiền phái Tì-ni-đa Lưu-chi

Biểu đồ VII.1: Thiền tông Việt Nam – Thiền phái Tì-ni-đa Lưu-chi
Tì-ni-đa Lưu-chi

?-594
Pháp Hiền

La Quí An Vô Ngại Pháp Thuận
?-626

852-936 ?-990

?
Thiền Ông Sùng Phạm Ma-ha Pháp Bảo

902-979 1044-87
Huệ Nghiêm

Vạn Định Đạo Trì Bát Thuần Đạo
Hạnh Huệ Hạnh Chân Pháp
Thanh Biện 1049-
?-1018 ?-1115 1117 ?-1101
?-686
Huệ Sinh Minh Không Bản Tịch Thiền Nham

?
?-1063 ?-1141 ?-1140 1093-1163
Quảng Phúc Khánh Hỉ ? 1066-1142

Giới Không Pháp Dung Thảo Nhất ? ?-1174

Định Không Trí Thiền Đạo Lâm Chân Không 730-808 ?-1203 1045/46-1100

Thông Thiện
Tịnh Thiền Diệu Nhân Viên Học

1121-1193 1042-1113 1073-1136
Viên Thông 1080-1151

Y Sơn ?-1213

Biểu đồ VII.2: Thiền tông Việt Nam – Thiền phái Vô Ngôn Thông

Biểu đồ VII.2: Thiền tông Việt Nam – Thiền phái Vô Ngôn Thông

Vô Ngôn Thông ?-826

Cảm Thành
Định Hương Thiền Lão
?-860
?-1051
Thiện Hội

?-900/901 Cứu Chỉ Viên Chiếu Bảo Tính Minh Tâm Quảng Trí Lí Thái Tông
999-1090 ?-1034 ?-1034 ?-1091
Vân Phong

?-957 Thông Biện Đa Vân Mãn Giác Ngộ Ấn

Khuông Việt ?-1134 1052-1096 1020-1088

933-1011
Biện Tài Đạo Huệ Bảo Giám Không Lộ Bản Tịnh Bảo Viên
Giác Trí
Đa Bảo ?-1173 ?-1173 ?-1119 1100-1176

1. Tịnh Không, , 1091-1170; 2. Giác Hải Trí Thiền Tịnh Nguyện
Đại Xả, , 1120-1180; 3. Tín Học, Giới Học
, ?-1190; 4. Trường Nguyên, tk. 11/12
, 1110-1165; 5. Tĩnh Lực, ?-1207 ?-1174
, 1112-1175; 6. Trí Bảo, ,
?-1190; 7. Minh Trí, , ?-1196.
Quảng Nghiêm

1121-1190
Thường Chiếu ?-1203

Trí Thông Thần Nghi Thông Thiền ?-1216 ?-1228

Hiện Quang Tức Lự ?-1221, Tổ khai sơn Yên Tử

Ứng Thuận Vương

Biểu đồ VII.3: Thiền tông Việt Nam – Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử Biểu đồ VII.3: Thiền tông Việt Nam – Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử

Thông Thiền ?-1228

Nhật Thiển Tức Lự Chí Nhàn

Ứng Thuận Vương

Đạo Sĩ Chân Giám Tiêu Dao Quốc Nhất Quế Sâm

Thôn Tăng, Trạch Lâu, Lại Toản, Huệ Trung Trần Thái Tông Thần Tán, Thạch Đầu, Vị Hải, Đạo Thượng Sĩ Tiềm, Thủ Nhân, Ngu Ông, Vô Sơ 1218-1277 1230-1291

An Nhiên, Thiên Nhiên Trần Nhân Tông Thạch Kim, Thoại Bà

Trúc Lâm Đầu Đà 1258-1308

Pháp Tràng, Hương Tràng Pháp Loa Hương Sơn, Pháp Cổ, Mật Tông 1284-1330

Cảnh Huy Huyền Quang Quế Đường

1254-1334

Hương Hải

1628-1715

THIỀN PHÁI TRÚC LÂM YÊN TỬ

Biểu đồ VII.4: Thiền tông Việt Nam – Thiền phái Thảo Đường

Biểu đồ VII.4: Thiền tông Việt Nam – Thiền phái Thảo Đường

Thảo Đưởng

tk. 11

Lí Nhân Tông Bát Nhã Ngộ Xá

Ngộ Ích Thiệu Minh ? Định Giác

Đô Vũ Phạm ÂM Lí Anh Tông Đỗ Đô

Trương Tam Tạng Chân Huyền Đỗ Thường ?

Hải Tỉnh Lí Cao Tông Nguyễn Thức Phạm Phụng Ngự

THIỀN PHÁI THẢO ĐƯỜNG

Biểu đồ VII.5: Thiền Việt Nam – Tông Tào Động và Lâm Tế

Biểu đồ VII.5: Thiền Việt Nam – Tông Tào Động và Lâm Tế

An Kiết Tịnh Chu Nhất Cú Tri Giáo Giác Lãng Thạch Liêm

Pháp hệ thứ 35 Pháp hệ thứ 28 1633-1704

Thông Giác
Thủy Nguyệt Hưng Long Hưng Liên
Nguyễn Phúc Châu Quả Hoằng
1637-1704
Chân Dung
Tông Diễn
TÔNG TÀO ĐỘNG TRUYỀN SANG
1640-1711 MIỀN TRUNG
Bản Lai Hạnh Nhất Thiện Thuận Tỉnh Giác Nguyên Thiều

1648-1728 Pháp hệ thứ 33 TÔNG TÀO ĐỘNG TRUYỀN SANG MIỀN BẮC

Tăng Đà Bà Thành Đẳng Thành Nhạc Minh Vật Tử Dung Chuyết Công Minh Hà Ẩn Sơn Nhất Tri Minh Hoằng th. 33 1590-1644 ?-1786 Pháp hệ thứ 34 th. 34

Minh Minh Hành Thiệt Vinh Liễu Quán Lương Bảo Hạnh 1596-1659 1667-1742 th. 35 th.35

Chân Nguyên Chân Trú

Trạm Quang
1647-1726 Lưu Quang Tế Tổ Từ
Hải Điện Nhân Huấn Chiếu
Như Hiện Như Trừng Như Tùy Nguyệt Quang Lân Giác

?-1765 1696-1733
TÔNG LÂM TẾ TRUYỀN SANG
MIỀN NAM
Tính Tĩnh Tính Dược Tính Ngạn
1692-1773

TÔNG LÂM TẾ TRUYỀN SANG MIỀN BẮC

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.